

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (LHG)

CTCP Long Hậu

Ngày 29/12/2023	30,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-8.2%	13.5%

DT thuần
2023

395

tỷ VNĐ

YoY: ▼234 | -37.2%

LN thuần
2023

208

tỷ VNĐ

YoY: ▼30.0 | -12.8%

LN sau thuế
2023

166

tỷ VNĐ

YoY: ▼38.0 | -18.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

57.5%

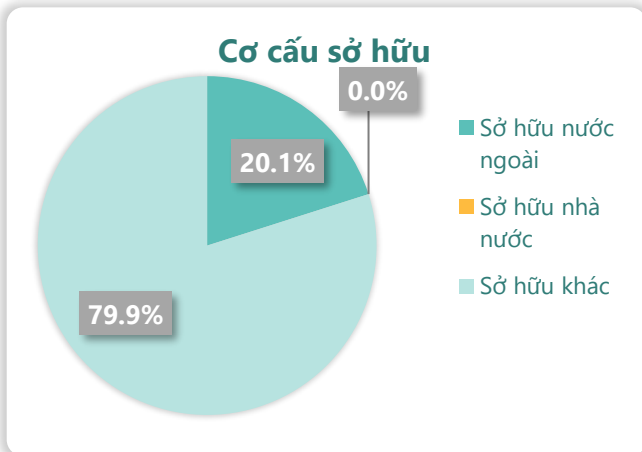
YoY: +/- ▲ 14.8%

ROE
2023

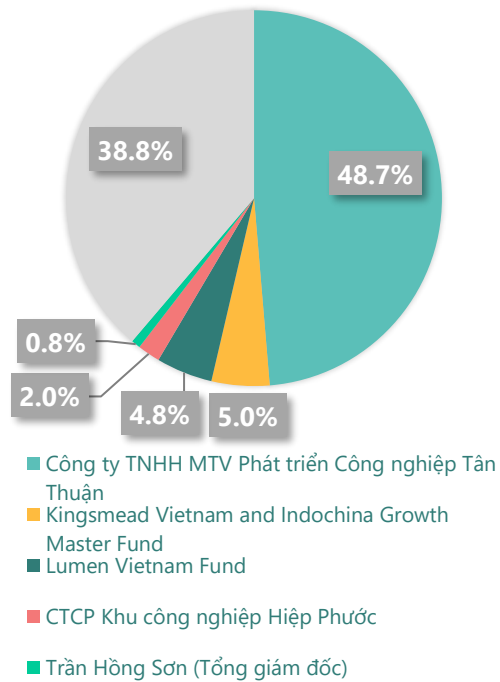
10.6%

YoY: +/- ▼ 3.0%

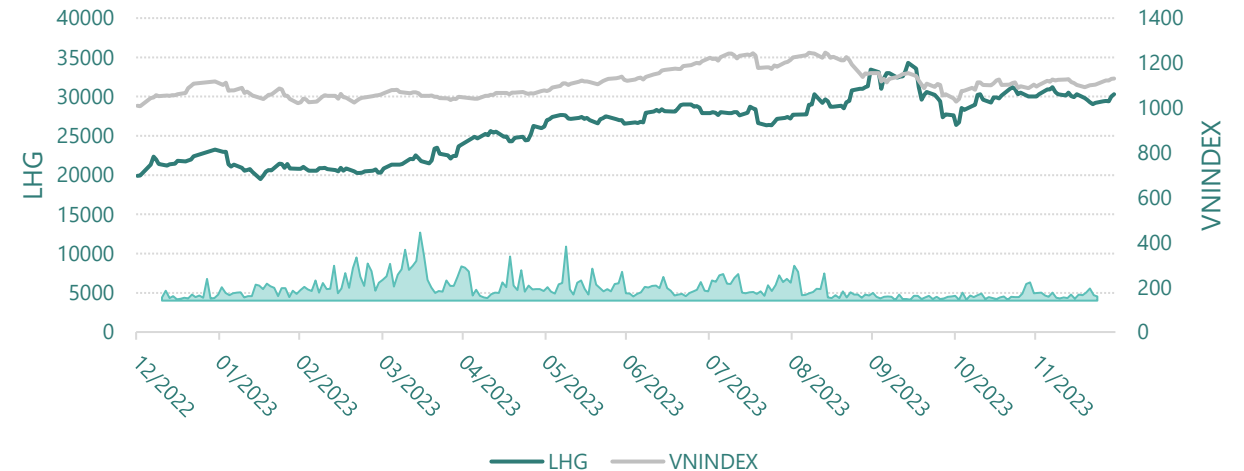
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,489 - 34,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,515
Số lượng CPLH (CP)	50,012,010
KLGD BQ 20 phiên (CP)	79,577
Sở hữu nước ngoài	20.1%
Beta	1.03
EPS	3,373
P/E	9.0



Cơ cấu cổ đông



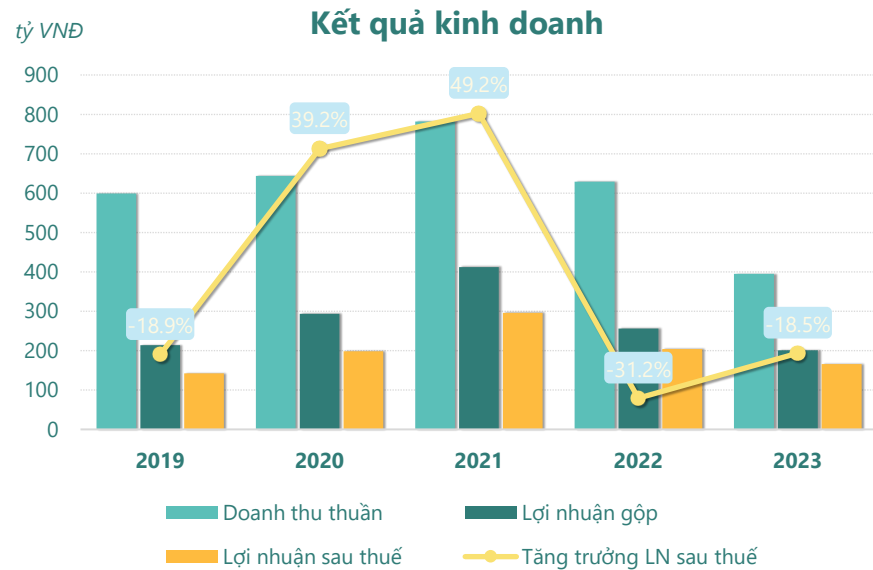
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **LHG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 37.2%** chỉ còn **394.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 18.5%** chỉ còn **166.2** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

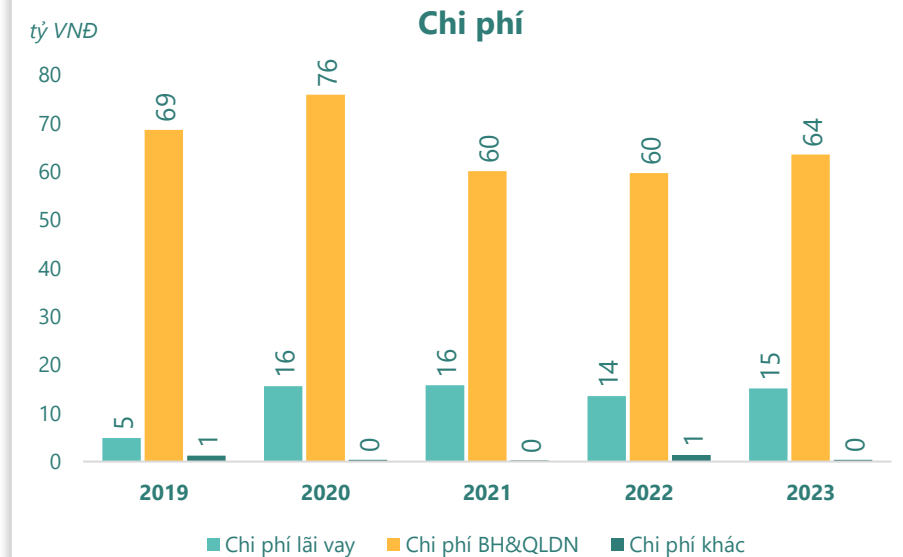
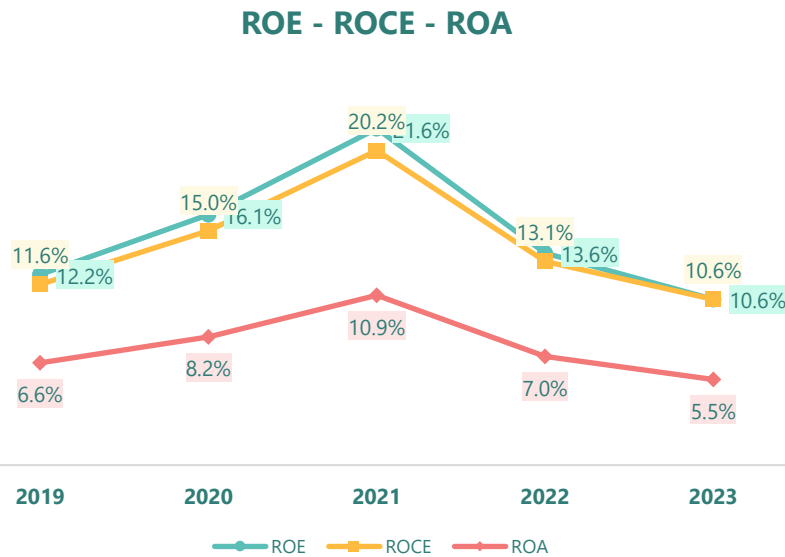
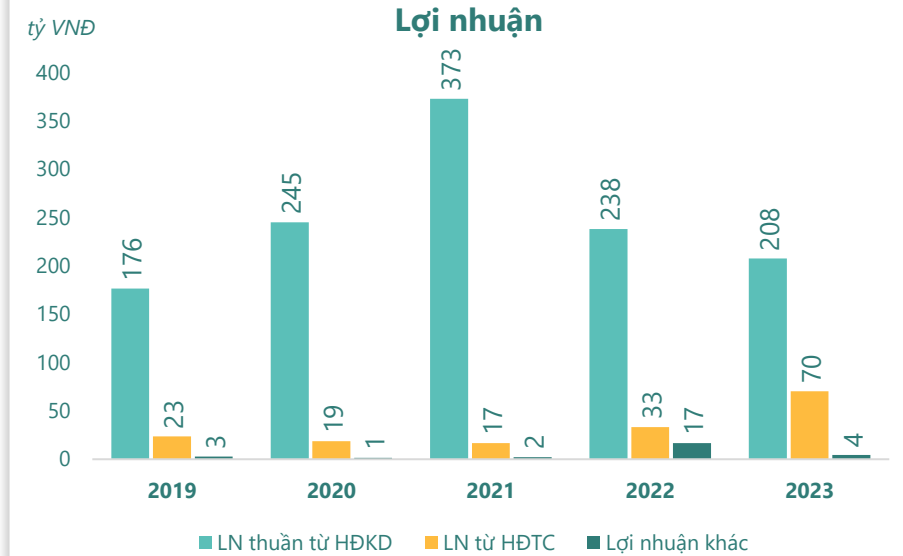
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, LHG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **207.5** tỷ đồng, **giảm đi 30.59** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (248.0 tỷ đồng) là 40.45 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

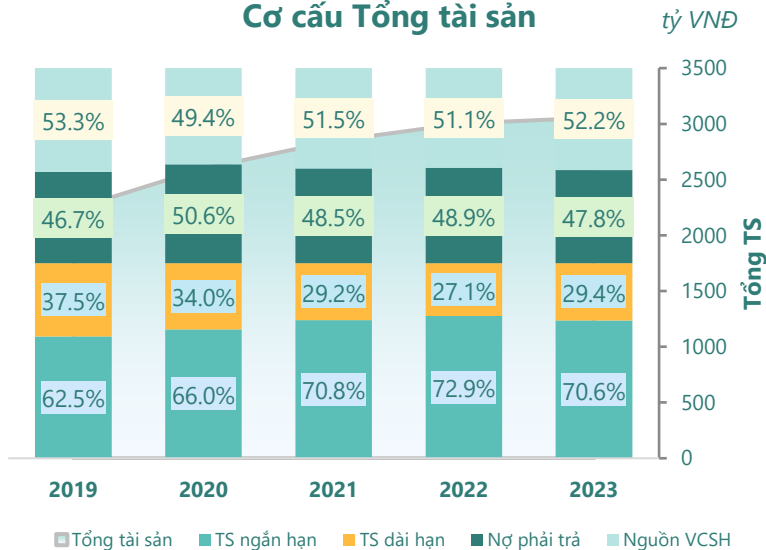
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **15.10** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **63.57** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.35** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của LHG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **10.6%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

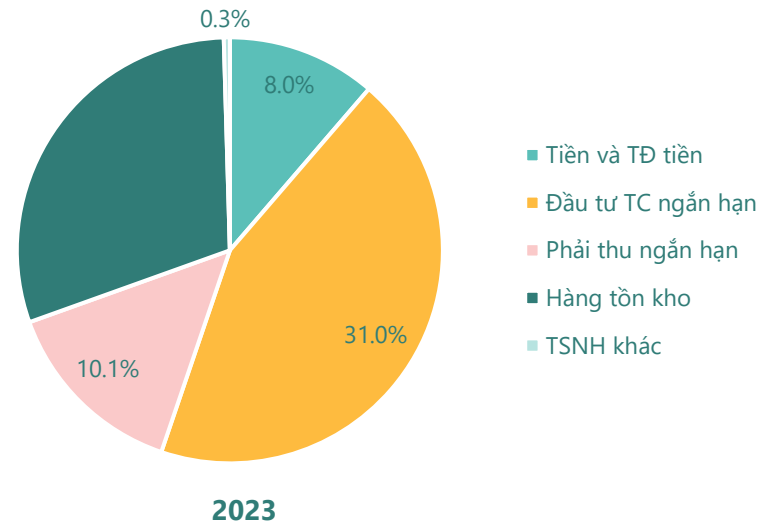


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

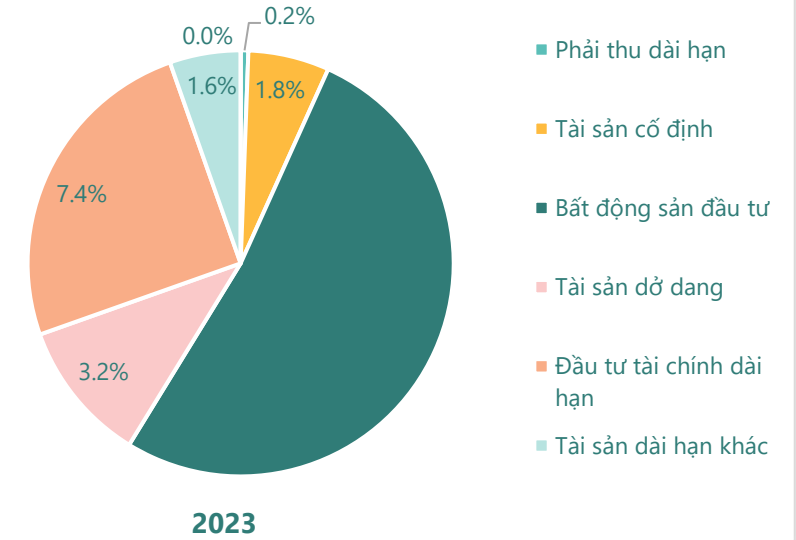
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LHG** năm 2023 tăng trưởng **1.71%** so với năm trước, đạt **3,055** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.8% và 52.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

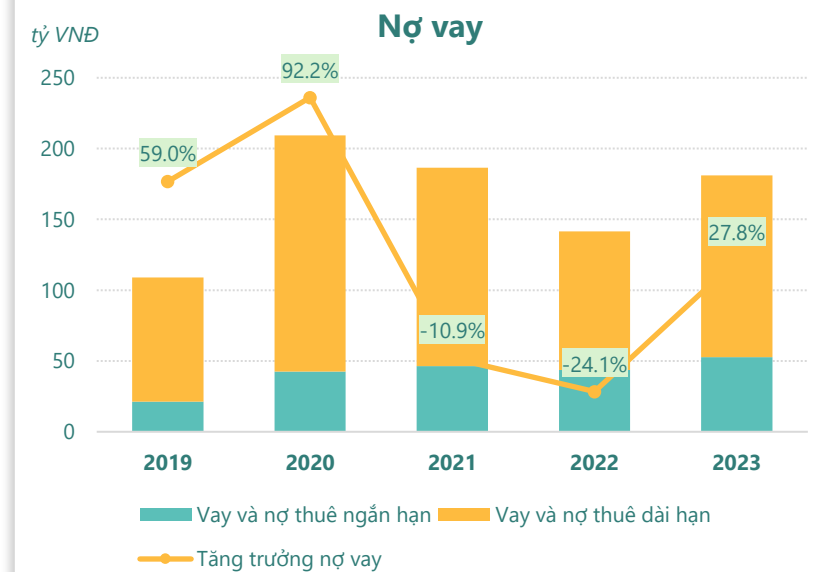
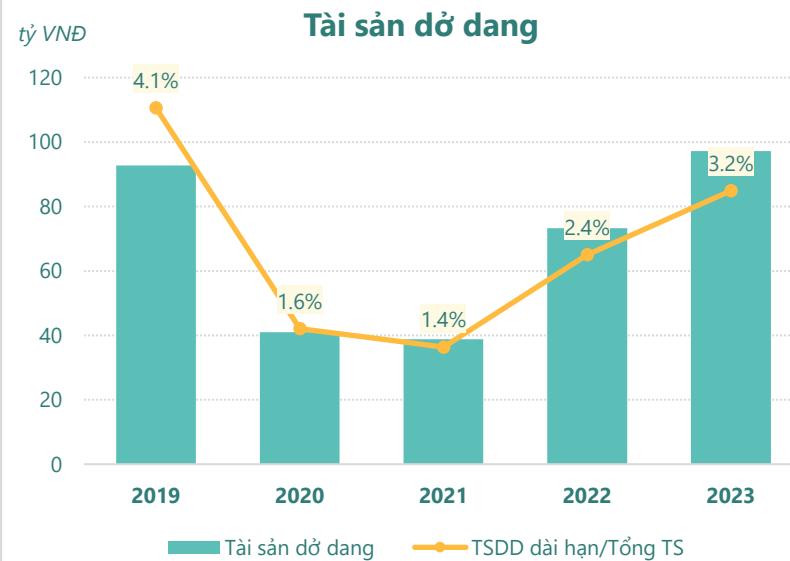
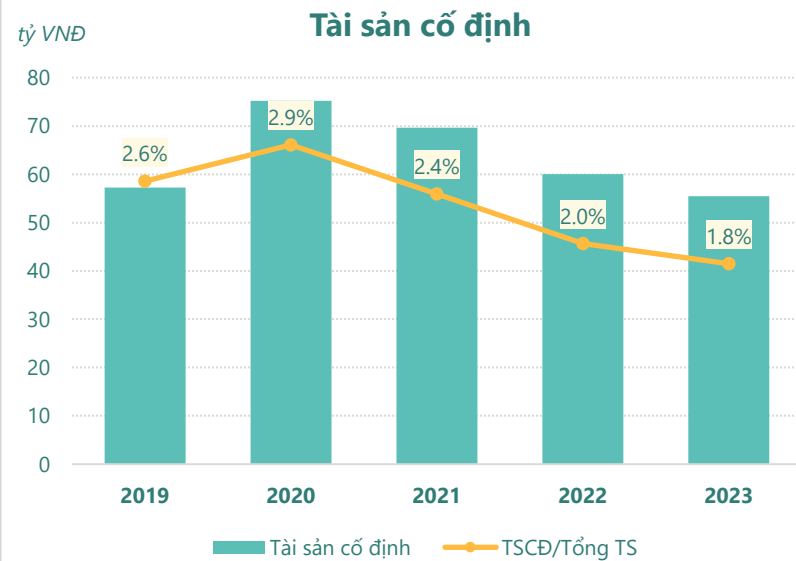
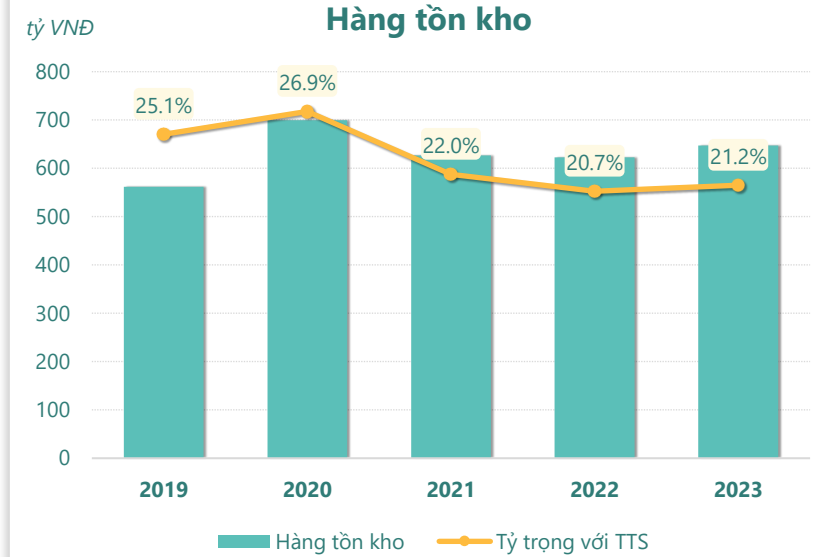
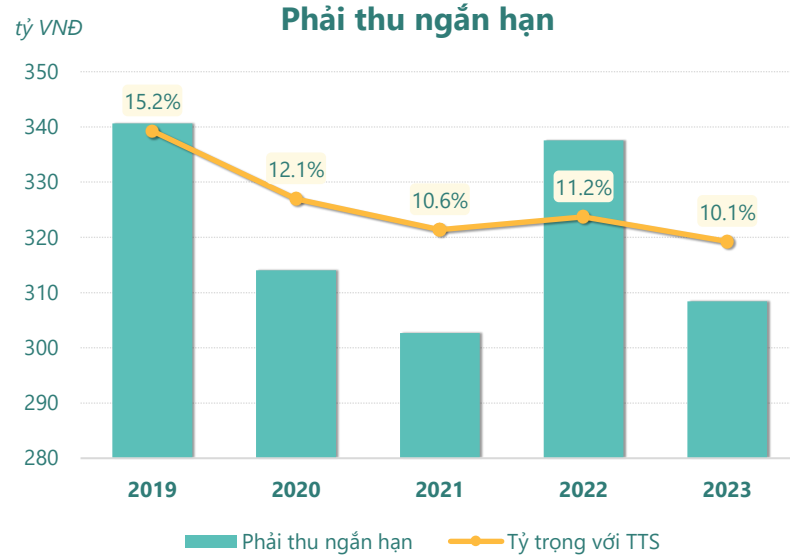
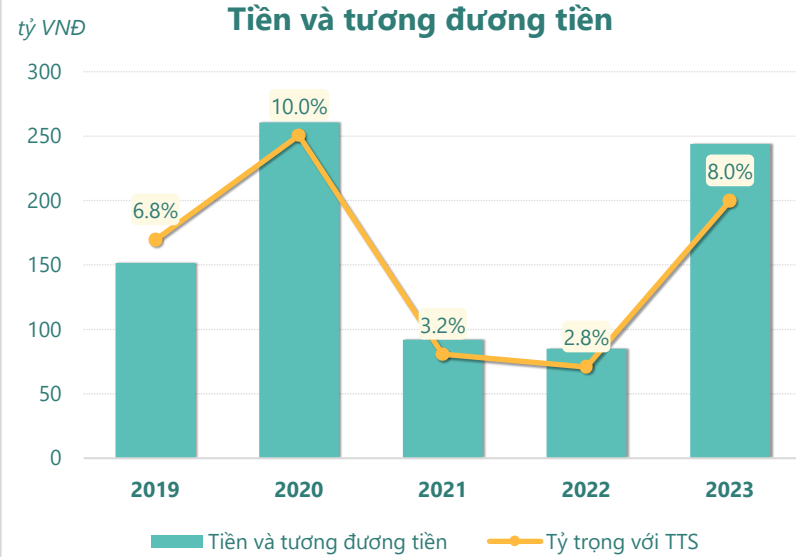
Tài sản ngắn hạn của LHG năm 2023 giảm **1.55%** so với năm trước, đạt **2,156** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **70.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

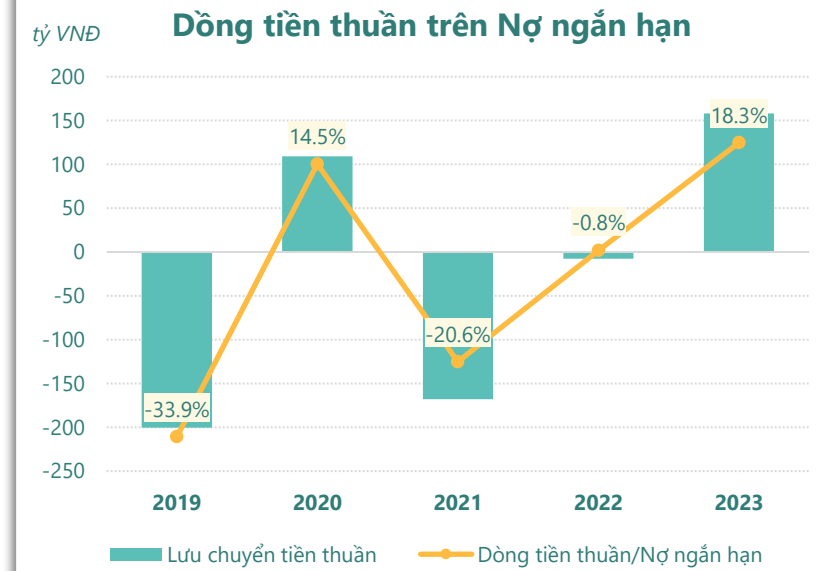
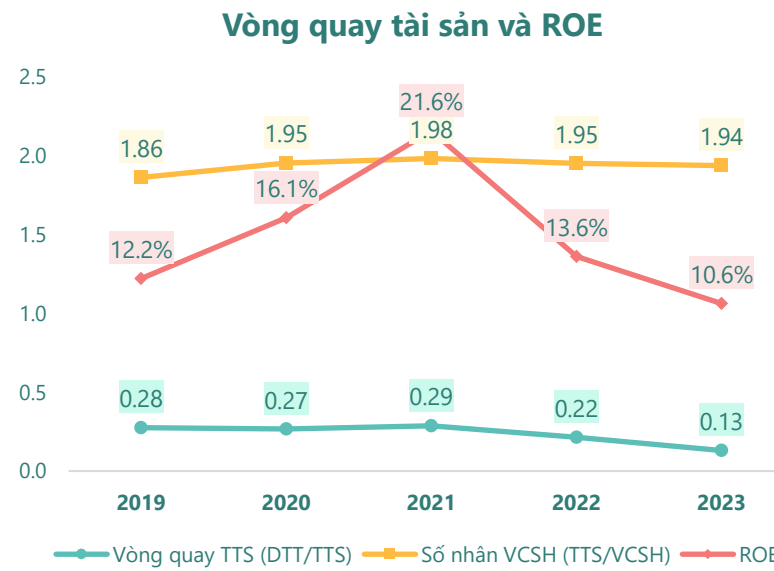
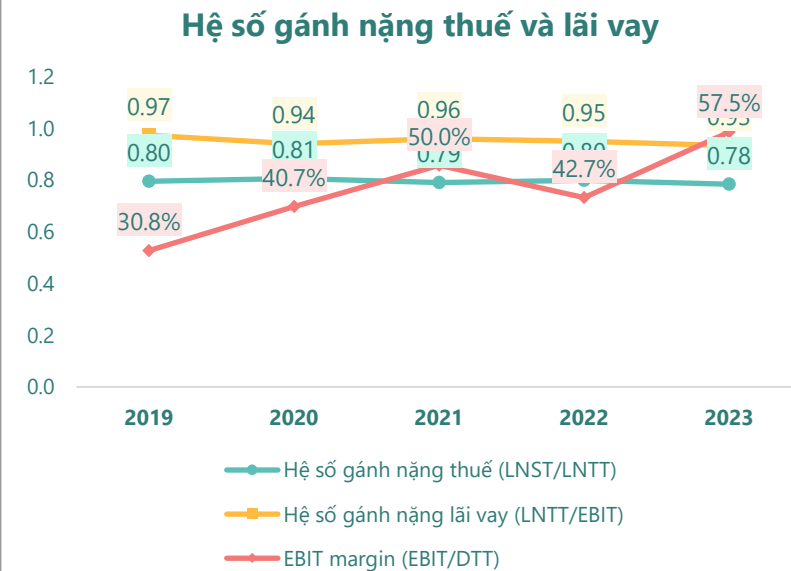
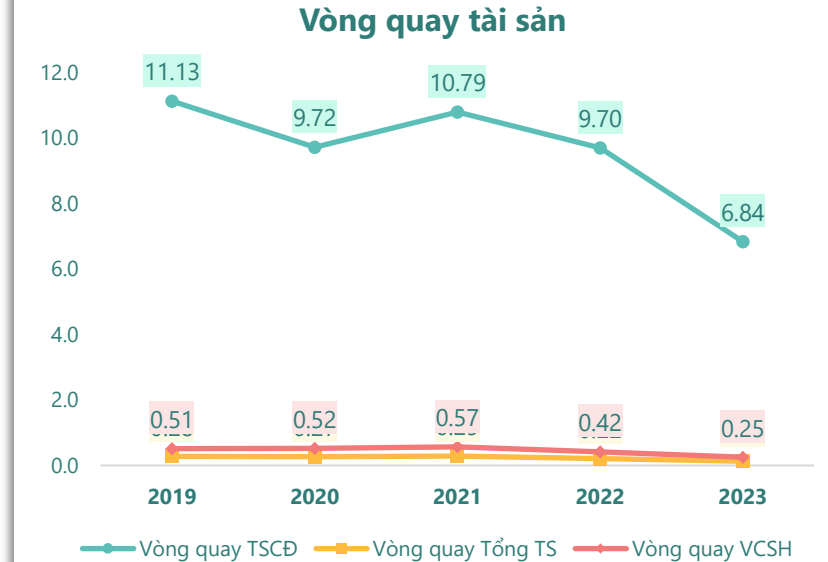
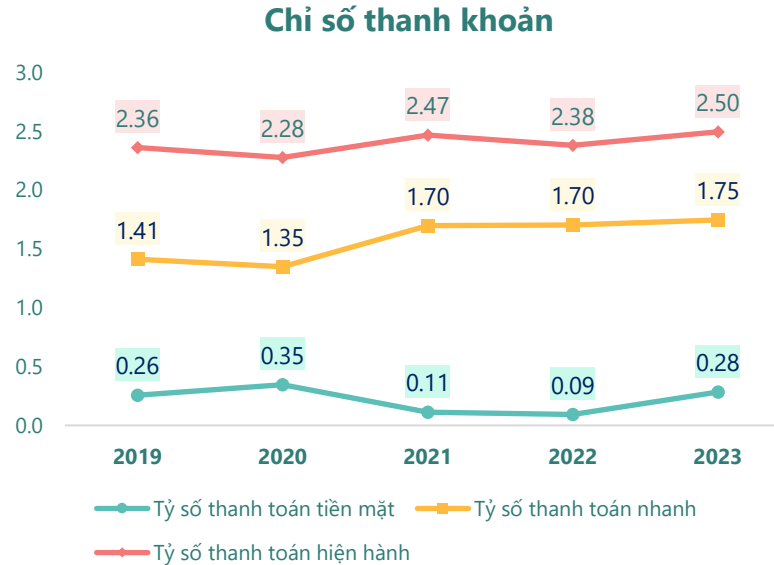
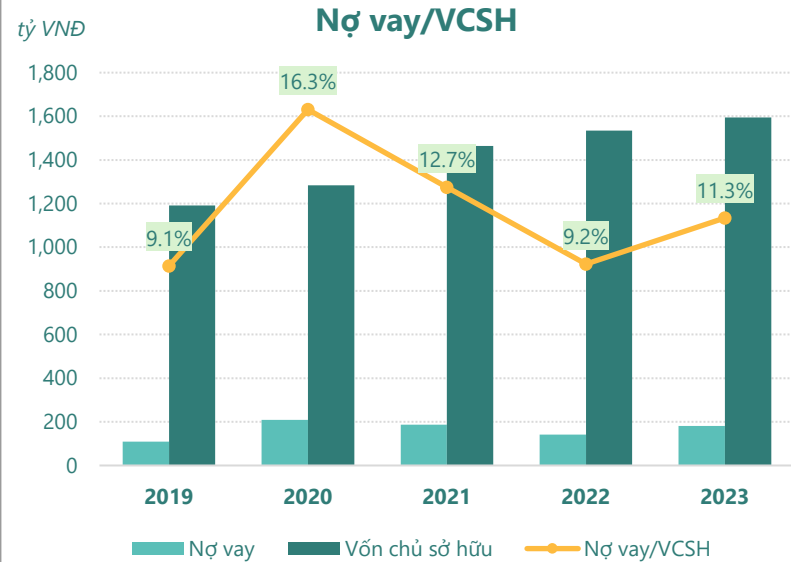
Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.5%** so với năm trước và đạt **899.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **29.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **15.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.37%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	644	782	629	395
Giá vốn hàng bán	350	370	372	194
Lợi nhuận gộp	293	412	256	201
Doanh thu HĐTC	34.4	33.3	46.6	85.4
Chi phí TC	15.9	16.5	13.5	15.1
Chi phí lãi vay	15.6	15.8	13.5	15.1
LN trong công ty LKLD	9.01	4.45	8.28	0
Chi phí bán hàng	10.8	10.3	4.90	5.71
Chi phí QLDN	65.1	49.8	54.8	57.9
LN thuần từ HĐKD	245	373	238	208
Lợi nhuận khác	1.34	2.06	16.8	4.43
LN trước thuế	246	375	255	212
Lợi nhuận sau thuế	199	296	204	166
LNST của CĐ cty mẹ	199	296	204	166

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	221	471	275	43.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-522	-143	171
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.23	-118	-140	-55.6
Tiền đầu kỳ	151	261	91.9	84.9
Lưu chuyển tiền thuần	109	-168	-7.55	158
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	-0.70	0.72	1.10
Tiền cuối kỳ	261	91.9	85.0	244

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,600	2,845	3,004	3,055
Tài sản ngắn hạn	1,716	2,014	2,190	2,156
Tiền và tương đương tiền	261	91.9	85.0	244
Đầu tư tài chính ngắn hạn	433	986	1,138	946
Phải thu ngắn hạn	314	303	338	308
Hàng tồn kho	700	627	622	647
Tài sản ngắn hạn khác	8.84	6.75	6.63	9.89
Tài sản dài hạn	884	832	814	899
Phải thu dài hạn	5.23	5.23	5.23	5.23
Tài sản cố định	75.2	69.6	60.0	55.5
Bất động sản đầu tư	509	466	423	468
Tài sản dở dang	41.0	38.8	73.2	97.2
Đầu tư tài chính dài hạn	206	202	204	225
Tài sản dài hạn khác	46.9	49.7	48.6	48.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,316	1,381	1,469	1,460
Nợ ngắn hạn	753	816	919	863
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.5	46.5	43.6	52.7
Phải trả người bán ngắn hạn	72.5	42.4	58.5	29.3
Nợ dài hạn	563	565	550	597
Vay và nợ thuê dài hạn	167	140	98.0	128
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,284	1,464	1,535	1,595
Vốn chủ sở hữu	1,284	1,464	1,535	1,595
Vốn điều lệ	500	500	500	500
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0